

BIỂU 4B: ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 THEO VÙNG

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | Vùng Đồng bằng sông Hồng | Vùng Bắc Trung Bộ | Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | Vùng Đông Nam Bộ | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long |
|----------|---|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|---|------------------|------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | Tổng cộng (5 năm) | | | | | | | | |
| 1 | Bảo vệ rừng | Lượt ha | 68.325.917 | 25.003.058 | 2.635.698 | 14.814.316 | 22.643.265 | 2.291.551 | 938.030 |
| - | Rừng tự nhiên | Lượt ha | 50.019.722 | 18.174.556 | 1.039.643 | 10.933.717 | 18.218.829 | 1.304.340 | 348.639 |
| - | Rừng trồng | Lượt ha | 18.306.195 | 6.828.503 | 1.596.055 | 3.880.599 | 4.424.436 | 987.212 | 589.391 |
| 2 | Khoanh nuôi | Lượt ha | 500.002 | 212.115 | 6.800 | 94.465 | 180.570 | 5.129 | 924 |
| 3 | Trồng rừng | ha | 1.555.001 | 598.956 | 139.114 | 357.202 | 373.434 | 54.484 | 31.810 |
| - | Trồng rừng mới | ha | 5.000 | 3.225 | - | - | 1.285 | 365 | 124 |
| - | Trồng lại | ha | 1.550.001 | 595.731 | 139.114 | 357.202 | 372.149 | 54.119 | 31.686 |
| 4 | Trồng cây phân tán | 1000 cây | 138.000 | 39.025 | 4.264 | 16.185 | 73.069 | 3.483 | 1.974 |
| 5 | Chăm sóc rừng | Lượt ha | 1.575.213 | 608.965 | 141.679 | 361.314 | 377.947 | 53.678 | 31.630 |
| 6 | Khai thác, chuyển đổi rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Diện tích | ha | 1.400.000 | 538.634 | 126.344 | 324.919 | 335.789 | 46.699 | 27.615 |
| - | Trữ lượng gỗ | 1000 m3 | 147.001 | 56.557 | 13.266 | 34.116 | 35.258 | 4.903 | 2.900 |
| - | Trữ lượng tre nứa | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng | ha | 65.000 | 24.890 | 2.860 | 13.828 | 21.357 | 1.154 | 912 |
| 8 | Xây dựng đường băng cản lửa | Km | 3.256 | 1.250 | 274 | 734 | 783 | 137 | 77 |
| 9 | Đường công vụ | Km | 3.256 | 1.250 | 274 | 734 | 783 | 137 | 77 |
| 10 | Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC) | Cái | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Chứng chỉ rừng | ha | 500.000 | 192.400 | 45.100 | 116.100 | 119.900 | 16.700 | 9.800 |
| 12 | Dịch vụ môi trường rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| | Diện tích | 1000 ha | 7.619 | 2.891 | 120 | 1.733 | 2.605 | 261 | 10 |
| | Tiền chi trả DVMTR | Triệu | 20.000.000 | 9.308.500 | 201.000 | 1.483.000 | 8.059.000 | 893.000 | 55.500 |
| 13 | Giao rừng | ha | 560.000 | 261.293 | 15.370 | 63.096 | 210.351 | 2.027 | 7.863 |
| A | Rừng đặc dụng | | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Bảo vệ rừng | Lượt ha | 11.313.237 | 2.516.558 | 382.053 | 3.093.176 | 4.117.147 | 892.138 | 312.165 |
| - | Rừng tự nhiên | Lượt ha | 10.858.388 | 2.376.590 | 333.919 | 3.039.342 | 4.044.424 | 829.109 | 235.005 |
| - | Rừng trồng | Lượt ha | 454.849 | 139.968 | 48.134 | 53.834 | 72.722 | 63.030 | 77.160 |
| 2 | Khoanh nuôi | Lượt ha | 80.010 | 23.910 | 2.685 | 16.730 | 32.990 | 2.930 | 765 |
| 3 | Trồng rừng | ha | 2.337 | 689 | 268 | 273 | 366 | 330 | 411 |
| - | Trồng rừng mới | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M | ha | 2.337 | 689 | 268 | 273 | 366 | 330 | 411 |
| 4 | Trồng cây phân tán | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | Vùng Đồng bằng sông Hồng | Vùng Bắc Trung Bộ | Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | Vùng Đông Nam Bộ | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long |
|----------|---|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|---|------------------|------------------------------|
| 5 | Chăm sóc rừng | Lượt ha | 2.337 | 689 | 268 | 273 | 366 | 330 | 411 |
| 6 | Khai thác, chuyển đổi rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Diện tích | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trữ lượng gỗ | m3 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trữ lượng tre nứa | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Xây dựng đường băng cản lửa | Km | 24 | 8 | 1 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 9 | Đường công vụ | Km | 24 | 8 | 1 | 3 | 4 | 4 | 4 |
| 10 | Trạm, chòi BV rừng | Cái | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Chứng chỉ rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Dịch vụ môi trường rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| | Diện tích | 1000 ha | 1.206 | 284 | 26 | 344 | 459 | 91 | 1 |
| | Tiền chi trả DVMTR | Triệu | 2.687.594 | 829.114 | 60.019 | 314.462 | 1.221.709 | 254.167 | 8.123 |
| 13 | Giao đất, giao rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| B | Rừng Phòng hộ | | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Bảo vệ rừng | Lượt ha | 23.379.098 | 9.684.754 | 738.727 | 4.269.030 | 7.650.368 | 692.761 | 343.457 |
| - | Rừng tự nhiên | Lượt ha | 20.581.181 | 8.874.042 | 483.063 | 3.849.579 | 6.936.841 | 325.202 | 112.455 |
| - | Rừng trồng | Lượt ha | 2.797.917 | 810.712 | 255.665 | 419.451 | 713.527 | 367.559 | 231.002 |
| 2 | Khoanh nuôi | Lượt ha | 294.992 | 137.180 | 2.130 | 55.395 | 98.120 | 2.124 | 44 |
| 3 | Trồng rừng | ha | 19.166 | 7.197 | 1.282 | 2.105 | 4.915 | 2.321 | 1.346 |
| - | Trồng rừng mới | ha | 5.000 | 3.225 | - | - | 1.285 | 365 | 124 |
| - | Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M | ha | 14.167 | 3.972 | 1.282 | 2.105 | 3.630 | 1.956 | 1.222 |
| 4 | Trồng cây phân tán | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Chăm sóc rừng | Lượt ha | 39.379 | 17.206 | 3.847 | 6.217 | 9.428 | 1.516 | 1.166 |
| 6 | Khai thác, chuyển đổi rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Diện tích | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trữ lượng gỗ | m3 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trữ lượng tre nứa | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| 8 | Xây dựng đường băng cản lửa | Km | 192 | 72 | 13 | 21 | 49 | 23 | 13 |
| 9 | Đường công vụ | Km | 192 | 72 | 13 | 21 | 49 | 23 | 13 |
| 10 | Trạm, chòi BV rừng | Cái | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Chứng chỉ rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| 12 | Dịch vụ môi trường rừng | | - | - | - | - | - | - | - |

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng cộng | Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | Vùng Đồng bằng sông Hồng | Vùng Bắc Trung Bộ | Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên | Vùng Đông Nam Bộ | Vùng Đồng bằng sông Cửu Long |
|----------|---|-------------|------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------|---|------------------|------------------------------|
| | Diện tích | 1000 ha | 2.577 | 1.095 | 28 | 494 | 869 | 84 | 7 |
| | Tiền chi trả DVMTR | Triệu | 7.874.107 | 4.066.125 | 64.126 | 425.829 | 2.866.249 | 412.049 | 39.729 |
| 13 | Giao đất, giao rừng | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| C | Rừng sản xuất | | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Bảo vệ rừng | Lượt ha | 33.633.583 | 12.801.746 | 1.514.918 | 7.452.110 | 10.875.750 | 706.652 | 282.408 |
| - | Rừng tự nhiên | Lượt ha | 18.580.153 | 6.923.924 | 222.662 | 4.044.796 | 7.237.564 | 150.029 | 1.179 |
| - | Rừng trồng | Lượt ha | 15.053.430 | 5.877.822 | 1.292.256 | 3.407.314 | 3.638.186 | 556.623 | 281.229 |
| 2 | Khoanh nuôi | Lượt ha | 125.000 | 51.025 | 1.985 | 22.340 | 49.460 | 75 | 115 |
| 3 | Trồng rừng | ha | 1.533.497 | 591.070 | 137.565 | 354.823 | 368.154 | 51.832 | 30.052 |
| - | Trồng rừng mới | ha | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Trồng lại, thanh lý rừng chồi có M | ha | 1.533.497 | 591.070 | 137.565 | 354.823 | 368.154 | 51.832 | 30.052 |
| 4 | Trồng cây phân tán | 1000 cây | 138.000 | 39.025 | 4.264 | 16.185 | 73.069 | 3.483 | 1.974 |
| 5 | Chăm sóc rừng | Lượt ha | 1.533.497 | 591.070 | 137.565 | 354.823 | 368.154 | 51.832 | 30.052 |
| 6 | Khai thác, chuyển đổi rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Diện tích | ha | 1.400.000 | 538.634 | 126.344 | 324.919 | 335.789 | 46.699 | 27.615 |
| - | Trữ lượng gỗ | 1000m3 | 147.001 | 56.557 | 13.266 | 34.116 | 35.258 | 4.903 | 2.900 |
| - | Trữ lượng tre nứa | 1000 cây | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Phát triển LS ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng | ha | 65.000 | 24.890 | 2.860 | 13.828 | 21.357 | 1.154 | 912 |
| 8 | Xây dựng đường băng cản lửa | Km | 3.040 | 1.170 | 260 | 710 | 730 | 110 | 60 |
| 9 | Đường công vụ | Km | 3.040 | 1.170 | 260 | 710 | 730 | 110 | 60 |
| 10 | Trạm, chòi BV rừng | Cái | - | - | - | - | - | - | - |
| 11 | Chứng chỉ rừng | ha | 500.000 | 192.400 | 45.100 | 116.100 | 119.900 | 16.700 | 9.800 |
| 12 | Dịch vụ môi trường rừng | | - | - | - | - | - | - | - |
| | Diện tích | 1000 ha | 3.836 | 1.511 | 66 | 895 | 1.276 | 86 | 1 |
| | Tiền chi trả DVMTR | Triệu | 9.438.299 | 4.413.261 | 76.855 | 742.709 | 3.971.042 | 226.785 | 7.647 |
| 13 | Giao đất, giao rừng | ha | 560.000 | 261.293 | 15.370 | 63.096 | 210.351 | 2.027 | 7.863 |